

**PHỤ LỤC PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
KHI VẬN HÀNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Tổng kinh phí phân bổ	Bao gồm			Nguồn vốn	
			Kinh phí lương bổ sung do bổ sung biên chế	Kinh phí hỗ trợ hoạt động theo biên chế	Kinh phí hỗ trợ hoạt động, nhiệm vụ	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi của tỉnh Hải Dương trước sáp nhập	Nguồn các nhiệm vụ phát sinh phục vụ sắp xếp các đơn vị hành chính các cấp tại Quyết định số 2999/QĐ-UBND, 25/7/2025
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Phường Hồng Bàng	323	293	30	-		323
2	Phường Hồng An	694	264	30	400		694
3	Phường Ngô Quyền	400	-	0	400		400
4	Phường Gia Viên	400	-	0	400		400
5	Phường Lê Chân	409	204	15	190		409
6	Phường An Biên	567	289	30	248	160	407
7	Phường Kiến An	400	-	0	400		400
8	Phường Phù Liễn	400	-	0	400		400
9	Phường Hải An	400	-	0	400		400
10	Phường Đông Hải	400	-	0	400		400
11	Phường Đồ Sơn	400	-	0	400		400
12	Phường Nam Đồ Sơn	400	-	0	400		400
13	Phường Dương Kinh	510	95	15	400		510
14	Phường Hưng Đạo	684	254	30	400		684
15	Phường An Dương	400	-	0	400		400
16	Phường An Hải	400	-	0	400		400
17	Phường An Phong	400	-	0	400		400
18	Phường Thủy Nguyên	765	320	45	400	765	
19	Phường Thiên Hương	1,055	550	105	400		1,055
20	Phường Hòa Bình	1,036	561	75	400		1,036
21	Phường Nam Triệu	1,356	806	150	400		1,356
22	Phường Bạch Đằng	1,070	610	60	400		1,070
23	Phường Lưu Kiếm	578	163	15	400		578
24	Phường Lê Ich Mốc	1,331	811	120	400		1,331
25	Xã Việt Khê	1,395	830	165	400		1,395
26	Xã Kiến Thụy	746	316	30	400		746
27	Xã Kiến Minh	1,293	788	105	400		1,293
28	Xã Kiến Hải	865	405	60	400		865
29	Xã Kiến Hưng	1,165	660	105	400		1,165
30	Xã Nghi Dương	926	496	30	400		926
31	Xã An Lão	575	160	15	400	575	
32	Xã An Hưng	934	474	60	400		934
33	Xã An Khánh	735	305	30	400		735
34	Xã An Quang	400	-	0	400	400	
35	Xã An Trường	400	-	0	400		400
36	Xã Tiên Lãng	400	-	0	400		400
37	Xã Quyết Thắng	884	424	60	400		884
38	Xã Tân Minh	804	374	30	400		804
39	Xã Tiên Minh	1,063	603	60	400		1,063
40	Xã Chấn Hưng	736	306	30	400		736
41	Xã Hùng Thắng	787	342	45	400		787
42	Xã Vĩnh Bảo	585	170	15	400		585
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	576	161	15	400		576
44	Xã Vĩnh Am	400	-	0	400	400	
45	Xã Vĩnh Hải	698	268	30	400		698
46	Xã Vĩnh Hòa	721	291	30	400		721
47	Xã Vĩnh Thịnh	682	252	30	400		682
48	Xã Vĩnh Thuận	818	373	45	400		818
49	Đặc khu Cát Hải	746	316	30	400		746
50	Phường Hải Dương	1,672	1,062	210	400	1,672	
51	Phường Lê Thanh Nghị	1,737	1,157	180	400	1,737	
52	Phường Việt Hòa	2,967	2,192	375	400	2,967	
53	Phường Thành Đông	1,359	809	150	400	1,359	
54	Phường Nam Đồng	1,576	921	255	400	1,576	
55	Phường Tân Hưng	1,432	1,177	255	-	1,432	
56	Phường Thạch Khôi	1,697	1,087	210	400	1,697	

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Tổng kinh phí phân bổ	Bao gồm			Nguồn vốn	
			Kinh phí lương bổ sung do bổ sung biên chế	Kinh phí hỗ trợ hoạt động theo biên chế	Kinh phí hỗ trợ hoạt động, nhiệm vụ	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi của tỉnh Hải Dương trước sáp nhập	Nguồn các nhiệm vụ phát sinh phục vụ sắp xếp các đơn vị hành chính các cấp tại Quyết định số 2999/QĐ-UBND, 25/7/2025
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
57	Phường Tứ Minh	400	-	0	400	400	
58	Phường Ái Quốc	1,895	1,240	255	400	1,895	
59	Xã Phú Thái	569	139	30	400	569	
60	Xã Lai Khê	565	150	15	400	565	
61	Xã An Thành	1,269	719	150	400	1,269	
62	Xã Kim Thành	400	-	0	400	400	
63	Phường Kinh Môn	400	-	0	400	400	
64	Phường Nguyễn Đại Nãng	535	90	45	400	535	
65	Phường Trần Liễu	-	-	0	-	0	
66	Phường Bắc An Phụ	1,140	635	105	400	1,140	
67	Phường Phạm Sư Mạnh	621	312	45	264	621	
68	Phường Nhị Chiểu	-	-	0	-	0	
69	Xã Nam An Phụ	1,100	645	105	350	1,100	
70	Xã Thanh Hà	373	328	45	-	373	
71	Xã Hà Tây	395	335	60	-	395	
72	Xã Hà Bắc	618	188	30	400	618	
73	Xã Hà Nam	400	-	0	400	400	
74	Xã Hà Đông	400	-	0	400	400	
75	Xã Thanh Miện	672	227	45	400	672	
76	Xã Bắc Thanh Miện	453	38	15	400	453	
77	Xã Hải Hưng	1,347	797	150	400	1,347	
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	874	429	75	370		874
79	Xã Nam Thanh Miện	523	108	15	400	523	
80	Phường Chu Văn An	514	99	15	400	514	
81	Phường Chí Linh	670	240	30	400	670	
82	Phường Trần Hưng Đạo	506	76	30	400		506
83	Phường Nguyễn Trãi	543	128	15	400	543	
84	Phường Trần Nhân Tông	701	241	60	400	701	
85	Phường Lê Đại Hành	672	242	30	400	672	
86	Xã Gia Lộc	1,248	458	390	400	1,248	
87	Xã Yết Kiêu	751	276	75	400	751	
88	Xã Gia Phúc	439	24	15	400		439
89	Xã Trường Tân	713	253	60	400	713	
90	Xã Tứ Kỳ	400	-	0	400		400
91	Xã Tân Kỳ	804	359	45	400	804	
92	Xã Đại Sơn	400	-	0	400	400	
93	Xã Chí Minh	1,602	992	210	400	1,602	
94	Xã Lạc Phượng	843	368	75	400	843	
95	Xã Nguyên Giáp	1,189	669	120	400	1,189	
96	Xã Ninh Giang	771	326	45	400	771	
97	Xã Vĩnh Lại	953	478	75	400	953	
98	Xã Khúc Thừa Dụ	400	-	0	400	400	
99	Xã Tân An	671	226	45	400	671	
100	Xã Hồng Châu	690	260	30	400	690	
101	Xã Cẩm Giang	951	461	90	400	951	
102	Xã Tuệ Tĩnh	760	300	60	400		760
103	Xã Mao Điền	763	318	45	400	763	
104	Xã Cẩm Giàng	987	497	90	400	987	
105	Xã Nam Sách	983	493	90	400	983	
106	Xã Thái Tân	717	272	45	400	717	
107	Xã Hợp Tiến	496	66	30	400	496	
108	Xã Trần Phú	627	197	30	400	627	
109	Xã An Phú	400	-	0	400	400	
110	Xã Kê Sặt	474	159	15	300	474	
111	Xã Bình Giang	600	270	30	300		600
112	Xã Đường An	-	-	0	-	0	
113	Xã Thượng Hồng	652	207	45	400	652	
114	Đặc khu Bạch Long Vĩ	-	-	0	-	0	
TỔNG CỘNG		85,391	37,274	6,495	41,622	50,000	35,391